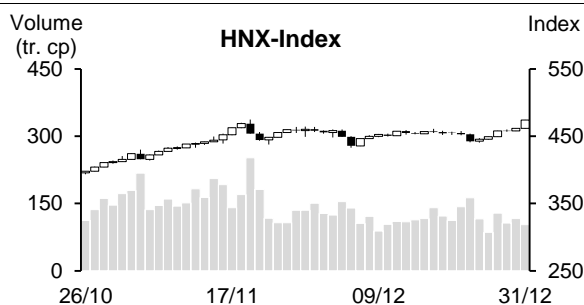
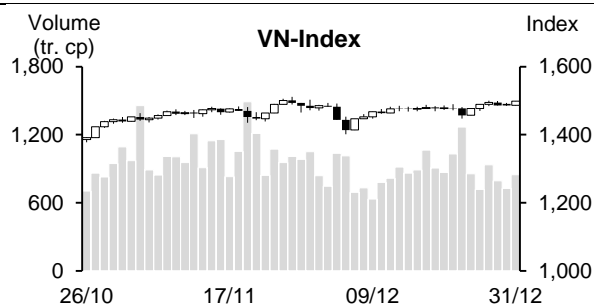


31/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,498.28	0.83%	1,535.71	1.06%	473.99	2.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	875.73	17.10%	198.92	26.83%	107.83	-12.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	846.53	16.87%	183.41	25.88%	102.63	-11.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	866.75	-2.33%	182.04	0.75%	117.21	-12.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,096.25	18.46%	9,611.86	31.74%	2,821.94	-18.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,550.75	16.35%	8,649.78	27.57%	2,637.77	-14.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,109.85	-2.23%	8,346.74	3.63%	3,223.37	-18.17%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	229	44%	22	73%	106	36%
Số mã giảm	242	47%	8	27%	130	44%
Số mã đứng giá	44	9%	0	0%	57	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng của năm 2021 với tâm lý hưng khởi của các nhà đầu tư. Mặc dù độ rộng thị trường có sự phân hóa mạnh, thậm chí số mã giảm còn chiếm ưu thế, các chỉ số chính vẫn duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch nhờ dòng tiền tập trung chảy vào các cổ phiếu Bluechips và được dẫn dắt chính bởi đà tăng các cổ phiếu ngân hàng. Ở chiều ngược lại, dầu khí, chứng khoán cùng nhiều cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ lần lượt điều chỉnh gây áp lực cho chỉ số. Tuy nhiên, bất ngờ đã xảy ra trong phiên ATC khi xuất hiện lực mua lớn giúp nhiều cổ phiếu đột ngột đảo chiều từ giảm điểm chuyển sang tăng mạnh, đặc biệt là các cổ phiếu bất động sản, khu công nghiệp với điển hình như NVL, THD, KBC, NLG, DXS,... Qua đó giúp các chỉ số nới rộng đà tăng vào cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã có sự gia tăng so với phiên gần đây, hàm ý dòng tiền đang có dấu hiệu cải thiện nhất định. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 có tín hiệu tạo phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng ngắn hạn dần chuyển qua tích cực. Thêm vào đó, đường MACD duy trì trên Signal và đường RSI hướng lên trên ngưỡng 60, cho thấy đà tăng điểm đang mạnh dần lên, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng đỉnh cũ quanh khu vực 1,500 – 1,510 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên đi lên thử thách vùng đỉnh cũ và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD cắt lên Signal phát đi tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có cơ hội vượt qua vùng đỉnh cũ và tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 31/12 cho thấy thị trường đang đứng trước cơ hội chinh phục lại vùng đỉnh cũ. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng khi thị trường vượt qua được vùng đỉnh, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: MWG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PNJ, POW, TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Mua	04/01/22	135.9	135.9	0.0%	150	10.4%	131.8	-3.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội tăng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PNJ	Quan sát mua	04/01/22	96.2	110	Nền tăng tốt kèm vol cao + MACD bật tăng trở lại từ Signal -> tín hiệu test đầy thành công, khả năng có thể tăng trở lại vượt cản 100 và về lại đỉnh cũ
2	POW	Quan sát mua	04/01/22	17.5	21-21.5	Các phiên giảm gần đây khá tích cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng có thể giữ được hỗ trợ quanh 17 và bật tăng trở lại
3	TV2	Quan sát mua	04/01/22	72.2	82	Hai phiên giảm trở lại không xấu với nền thân nhỏ, rút chân kèm vol thấp -> tín hiệu retest hỗ trợ quanh 69 tích cực, khả năng sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	96.2	96.5	-0.3%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	45.6	39.5	15.4%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	33.30	34.6	-3.8%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	37.10	35.5	4.5%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	VSC	Mua	27/12/21	43.5	44.5	-2.2%	50.5	13%	41.8	-6%	
6	SBT	Mua	30/12/21	25.9	24.9	4.0%	27	8%	23.8	-4%	
7	PAN	Mua	31/12/21	38.5	38.45	0.1%	42.6	11%	36.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn hóa thị trường tương đương 123% GDP năm 2020

Tại hội nghị, ông Phạm Hồng Sơn, Phó Chủ tịch UBCKNN, báo cáo năm 2021 là một năm đầy biến động, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn.

Trên thị trường cổ phiếu, VN-Index nhiều lần thiết lập đỉnh lịch sử mới, đỉnh cao nhất là vào ngày 25/11 khi chạm mốc 1.500,81 điểm. Tính đến ngày 28/12, VN-Index đạt 1.494,39 điểm, tăng 35,4% so với cuối năm 2020. HNX-Index đạt mức 458,05 điểm, tăng 125,5% so với cuối năm 2020. Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về chỉ số, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh. Tính đến ngày 28/12, mức vốn hóa thị trường đạt 7.729 nghìn tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP năm 2020. Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch của thị trường đạt 1.727 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% với cuối năm 2020 với 761 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 sở và 890 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM.

Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu tiếp tục bùng nổ và tăng mạnh nhờ dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước dẫn dắt thị trường. Từ giá trị giao dịch bình quân đạt mức 19.000 tỷ đồng/phiên trong tháng 1, thanh khoản thị trường cổ phiếu đã gia tăng nhanh chóng và liên tục qua các tháng và đến tháng 11 đạt mức 40.000 tỷ đồng/phiên, trong đó ngày 19/11, thị trường ghi nhận phiên giao dịch kỷ lục 56.105 tỷ đồng. Tính chung từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 26.564 tỷ đồng/phiên, tăng 258% so với bình quân năm 2020.

Tổng mức huy động vốn trên TTCK trong 11 tháng đầu năm đạt 444.941 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Huy động vốn cho ngân sách nhà nước thông qua đấu thầu trái phiếu chính phủ tăng 1,3% với giá trị đạt 301.017 tỷ đồng.

Năm 2021, số lượng nhà đầu tư tham gia TTCK tăng mạnh trong thời gian gần đây đã góp phần đẩy thanh khoản thị trường lên hàng tỷ USD/phiên. Chỉ riêng trong 11 tháng qua, đã có 1,3 triệu tài khoản của nhà đầu tư trong nước và 4.133 tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài mở mới, nâng tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam lên con số 4,08 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với cuối năm 2020.

Thị trường chứng khoán phái sinh đón nhận thêm sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm. Nếu trong năm 2020 chỉ có 18 hợp đồng của sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm thì sang năm 2021, sự có mặt của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm đánh dấu sự quan tâm của nhà đầu tư đối với sản phẩm mới khi 1.172 hợp đồng của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm được giao dịch trong 3 tháng đầu sau khi niêm yết, OI có thời điểm lên tới 149 hợp đồng.

Thị trường trái phiếu niêm yết duy trì ổn định, quy mô niêm yết đạt hơn 1,51 triệu tỷ đồng, tăng 8,9% so với cuối năm 2020, trong đó quy mô niêm yết của thị trường trái phiếu Chính phủ đạt 1,48 triệu tỷ đồng, chiếm 98,3% quy mô toàn thị trường. Giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 11,25 nghìn tỷ đồng tăng 9,7% so với năm 2020, trong đó giao dịch repos chiếm 34% tổng giá trị toàn thị trường.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đất Xanh muốn phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phiếu DXS

HOQT Đất Xanh (HoSE: DXG) thông qua việc phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ và không kèm chứng quyền ngay trong tháng 12 này. Kỳ hạn 48 tháng, lãi suất cố định 10,6%/năm được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo là cổ phiếu của Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (Đất Xanh Services, HoSE: DXS) - công ty con của Đất Xanh phụ trách mảng dịch vụ bất động sản. Giá trị định giá cổ phiếu DXS được xác định theo trung bình giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán của 10 ngày giao dịch trước và bao gồm ngày định giá lại của cổ phiếu.

Mục đích phát hành nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của tập đoàn đồng thời phục vụ công tác phát triển quỹ đất.

Ban lãnh đạo Đất Xanh cho biết doanh nghiệp đang tiếp tục triển khai những phương án huy động vốn như trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế với trị giá khoảng 15.000 tỷ đồng trong thời gian tới.

Về tình hình tài chính, tính đến 30/9, Đất Xanh có khoảng 6.553 tỷ đồng vay nợ tài chính, tương đương 50% vốn chủ sở hữu. Trong đó nợ ngắn hạn là 4.547 tỷ đồng và nợ dài hạn 2.006 tỷ đồng. Dư nợ trái phiếu là 5.517 tỷ đồng với 3.654 tỷ đồng trái phiếu ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả.

Chứng chỉ quỹ quỹ ETF KIM Growth VN30 được giao dịch từ 7/1

Quỹ ETF KIM Growth VN30 (KIM VN30 ETF) được HoSE chấp thuận niêm yết từ 21/12, ngày giao dịch đầu tiên 7/1 với mã chứng khoán FUEKIV30. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên sẽ do Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam công bố vào ngày 6/1/2022. Tương tự các cổ phiếu được niêm yết trên HoSE, biên độ dao động giá trong ngày giao dịch đầu tiên của chứng chỉ quỹ FUEKIV30 là +/- 20% so với giá tham chiếu.

KIM VN30 ETF là quỹ thuộc Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam. Vốn thực góp 71 tỷ đồng, tương đương 7,1 triệu chứng chỉ quỹ. Chỉ số tham chiếu của quỹ là VN30

C32 chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 12%

CTCP CIC39 (HoSE: C32) thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền với tỷ lệ 12%, tương đương cổ đông sở hữu 1 cổ phần sẽ được nhận 1.200 đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng là 11/1/2022 và thời gian thanh toán là 26/1/2022. Với hơn 15 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến sẽ chi 18 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này cho cổ đông.

Năm 2021, doanh nghiệp đặt kế hoạch doanh thu 610 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 87 tỷ đồng giảm lần lượt 4% và 12% so với thực hiện năm ngoái. Công ty có truyền thống trả cổ tức tiền mặt 24% trong nhiều năm qua và dự kiến tiếp tục giữ mức này cho năm nay.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, doanh nghiệp khai thác đá ghi nhận 302,6 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 41% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế giảm 30% về hơn 51 tỷ đồng giảm 30%. Với kết quả này, công ty đã hoàn thành 50% mục tiêu doanh thu và 59% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	91,000	5.45%	0.16%
BID	37,100	4.80%	0.15%
VIB	47,300	6.89%	0.08%
HPG	46,400	1.53%	0.05%
TCB	50,000	1.42%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	51,100	5.14%	0.16%
MBS	41,000	7.89%	0.16%
KSF	77,500	1.97%	0.09%
VCS	120,600	2.20%	0.08%
PVS	27,700	2.59%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	96,200	-0.82%	-0.03%
VRE	30,100	-1.31%	-0.02%
HAG	13,300	-6.67%	-0.02%
HNG	12,250	-5.77%	-0.01%
SSI	51,800	-1.52%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	29,600	-1.33%	-0.03%
BAB	22,300	-0.89%	-0.03%
VC3	58,200	-3.00%	-0.02%
L18	58,700	-3.77%	-0.02%
DL1	14,600	-5.19%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,300	-6.67%	43,159,100
ROS	13,600	0.74%	42,160,900
STB	31,500	3.28%	35,409,200
GEX	40,650	6.97%	25,614,700
FLC	18,000	-3.49%	25,541,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ART	16,300	9.40%	11,671,674
PVS	27,700	2.59%	10,543,998
KLF	8,300	-2.35%	7,967,597
SHS	51,100	5.14%	5,518,211
CEO	70,700	-0.14%	5,402,587

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	31,500	3.28%	1,123.5
MSN	171,000	-0.29%	1,121.0
GEX	40,650	6.97%	1,022.1
HPG	46,400	1.53%	636.4
HAG	13,300	-6.67%	584.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	70,700	-0.14%	378.5
PVS	27,700	2.59%	294.5
SHS	51,100	5.14%	278.2
ART	16,300	9.40%	185.4
APS	38,900	9.89%	170.9

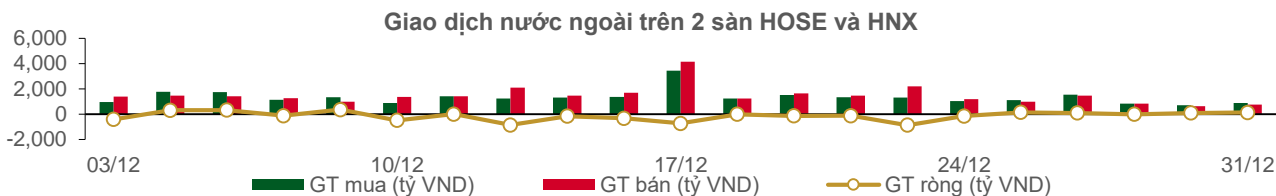
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,164,300	397.15
ACB	7,325,900	248.94
GEX	1,975,000	75.05
NHH	1,800,000	72.00
HPG	1,352,050	61.74

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,080,000	265.20
VGS	1,200,000	52.20
DNP	1,560,000	31.20
GKM	196,650	8.20
HDA	185,000	5.57

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.29	862.87	24.24	741.40	1.04	121.48
HNX	0.82	19.06	0.41	8.44	0.41	10.62
Tổng 2 sàn	26.11	881.93	24.66	749.84	1.45	132.10



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	34,500	6,010,000	206.74
KBC	60,800	1,012,900	61.56
VRE	30,100	1,943,500	59.16
DXG	35,000	1,529,900	53.39
STB	31,500	1,260,400	40.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PTI	59,000	108,000	6.37
PVI	48,500	104,910	5.10
DL1	14,600	80,000	1.18
ACM	3,100	312,000	1.03
PSD	33,300	30,500	1.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	34,500	6,057,100	208.36
VRE	30,100	1,978,800	60.29
MSN	171,000	316,000	54.07
CTG	33,900	1,554,600	53.07
FUEVFVND	28,050	1,588,200	44.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ART	16,300	123,300	2.12
GMA	61,000	33,000	2.01
PTD	15,000	108,000	1.78
VIG	18,100	34,000	0.62
APS	38,900	5,500	0.22

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	60,800	1,010,900	61.44
DXG	35,000	1,506,700	52.58
STB	31,500	876,200	27.78
PNJ	96,200	207,000	20.07
SAB	151,000	103,500	16.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PTI	59,000	108,000	6.37
PVI	48,500	104,910	5.10
DL1	14,600	79,800	1.17
PSD	33,300	30,500	1.01
ACM	3,100	281,500	0.93

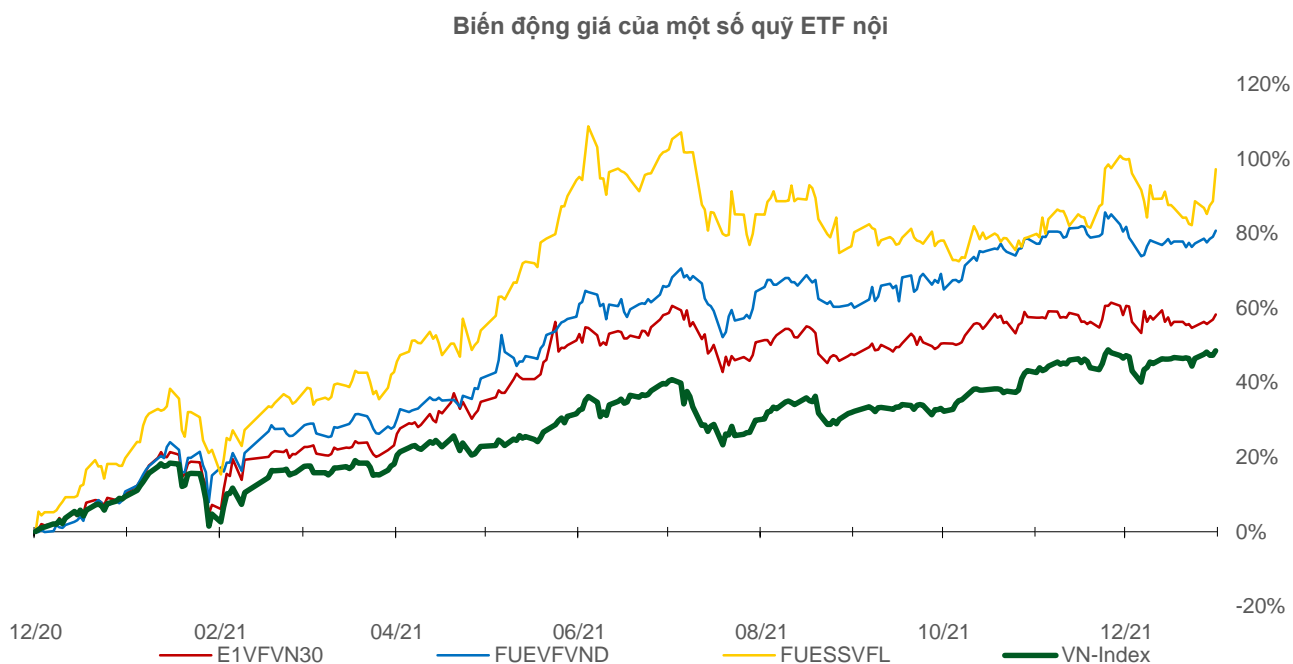
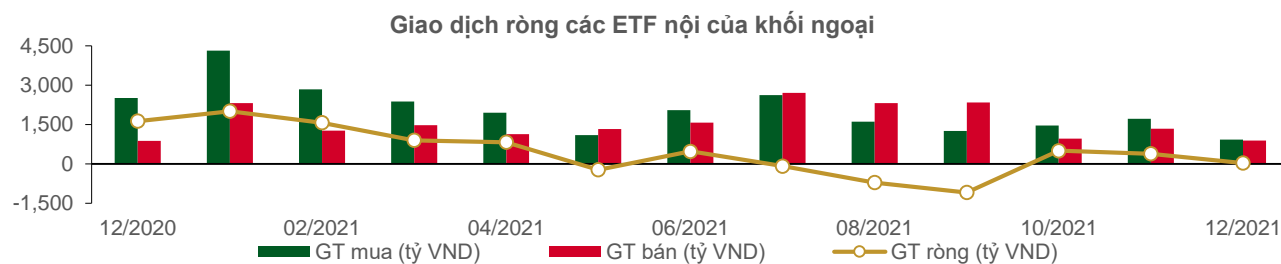
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	171,000	(313,900)	(53.71)
FUEVFVND	28,050	(1,397,700)	(39.20)
CTG	33,900	(819,400)	(27.72)
SCR	21,350	(481,900)	(10.40)
SSI	51,800	(189,500)	(9.83)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMA	61,000	(33,000)	(2.01)
ART	16,300	(109,700)	(1.89)
PTD	15,000	(108,000)	(1.78)
VIG	18,100	(32,600)	(0.60)
BNA	40,200	(5,000)	(0.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)				(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,830	0.9%	131,000	3.37	E1VFN30	0.64	0.28	0.37
FUEMAV30	18,090	1.1%	134,200	2.41	FUEMAV30	2.34	2.35	(0.01)
FUESSV30	19,000	1.5%	26,200	0.50	FUESSV30	0.47	0.02	0.45
FUESSV50	22,900	1.3%	46,700	1.06	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,480	4.6%	226,000	4.96	FUESSVFL	3.72	3.60	0.12
FUEVFN30	28,050	0.9%	1,766,700	49.53	FUEVFN30	5.34	44.53	(39.20)
FUEVN100	21,480	7.0%	44,700	0.91	FUEVN100	0.61	0.69	(0.07)
FUEIP100	11,250	0.8%	20,400	0.23	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,395,900	62.98	Tổng cộng	13.12	51.46	(38.34)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	950	3.3%	21,950	21	34,500	785	(165)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,630	4.8%	3,630	182	34,500	1,134	(1,496)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,520	4.8%	3,890	144	34,500	999	(2,521)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,000	-9.1%	4,980	10	93,000	817	(183)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	50	-84.9%	24,900	7	93,000	(0)	(50)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,620	-8.5%	125,980	6	93,000	1,619	(1)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	630	0.0%	26,470	10	93,000	469	(161)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	320	-5.9%	15,920	26	93,000	0	(320)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,630	-0.4%	60	187	93,000	276	(2,354)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,080	-26.0%	35,780	98	93,000	237	(843)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	860	1.2%	1,530	60	93,000	2	(858)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,500	1.4%	1,310	144	93,000	172	(1,328)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	930	1.1%	21,770	117	30,850	339	(591)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	130	-13.3%	24,470	10	46,400	(0)	(130)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	50	-54.6%	441,920	6	46,400	(0)	(50)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	890	-4.3%	35,080	66	46,400	20	(870)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	600	1.7%	10,800	117	46,400	11	(589)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	200	0.0%	13,890	26	46,400	(0)	(200)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,400	2.2%	7,360	187	46,400	78	(1,322)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	920	4.6%	27,270	182	46,400	73	(847)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	580	9.4%	168,010	124	46,400	4	(576)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,390	-0.4%	25,770	144	46,400	364	(2,026)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	3,990	-6.8%	78,420	19	51,000	3,525	(465)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	4,400	-12.0%	14,110	41	51,000	2,221	(2,179)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,460	-4.6%	20,310	117	51,000	943	(517)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	30	-50.0%	49,060	7	28,900	(0)	(30)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	290	3.6%	25,950	19	28,900	0	(290)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	350	2.9%	13,330	41	28,900	0	(350)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	160	6.7%	18,640	26	28,900	(0)	(160)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,630	3.8%	47,740	98	28,900	363	(1,267)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,080	12.5%	31,620	60	28,900	152	(928)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	690	4.6%	5,140	124	28,900	65	(625)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	6,000	1.7%	5,010	124	171,000	5,404	(596)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,200	-4.3%	4,420	6	171,000	8,641	441	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	4,990	-0.2%	1,440	73	171,000	4,404	(586)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,470	-2.0%	4,440	117	171,000	781	(689)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,900	-5.9%	8,060	41	171,000	1,797	(103)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,160	-10.5%	19,240	98	171,000	3,019	(141)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	4,120	-2.6%	250	144	171,000	2,482	(1,638)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,200	-1.2%	1,870	81	135,900	7,066	(134)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,100	-9.9%	2,540	7	135,900	2,477	377	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,320	-2.4%	55,970	6	135,900	7,973	653	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,430	-2.8%	170	73	135,900	2,185	(1,245)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,300	-5.0%	180	41	135,900	7,039	(261)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	720	-10.0%	25,310	26	135,900	431	(289)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,750	0.0%	46,860	98	135,900	876	(874)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,870	-4.6%	71,570	60	135,900	303	(1,567)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,550	-0.6%	1,320	144	135,900	320	(1,230)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,200	2.8%	13,990	19	91,000	2,869	669	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,070	-0.9%	13,540	117	91,000	599	(471)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,190	-3.3%	2,490	117	95,200	536	(654)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	20	-60.0%	61,820	7	96,200	(0)	(20)	108,320	8.0	07/01/2022

CPNJ2105	180	100.0%	73,520	6	96,200	365	185	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,510	2.7%	8,410	73	96,200	407	(1,103)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	310	0.0%	9,810	41	96,200	0	(310)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	520	6.1%	17,840	41	96,200	98	(422)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	490	2.1%	42,820	124	96,200	33	(457)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,000	0.0%	990	144	96,200	147	(853)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	1,310	45.6%	44,790	10	31,500	1,518	208	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	700	45.8%	52,070	19	31,500	52	(648)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,380	8.2%	130,250	66	31,500	1,382	(998)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	720	12.5%	190,880	117	31,500	333	(387)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,150	38.6%	48,410	41	31,500	560	(590)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	4,750	14.5%	9,470	144	31,500	2,493	(2,257)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,500	0.4%	35,900	124	50,000	1,189	(1,311)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	250	4.2%	32,270	19	50,000	0	(250)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,330	-3.2%	1,150	73	50,000	39	(3,291)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,360	-3.6%	37,390	66	50,000	359	(1,001)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	420	7.7%	11,870	41	50,000	4	(416)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,400	4.5%	1,030	96	50,000	78	(1,322)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,270	6.7%	75,150	182	50,000	412	(858)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	40	-80.0%	113,150	6	82,000	0	(40)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	390	0.0%	12,960	41	82,000	0	(390)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	820	-18.0%	75,290	66	82,000	116	(704)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	4.6%	13,550	117	82,000	61	(619)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	800	0.0%	13,430	41	82,000	50	(750)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,050	0.0%	20,180	182	82,000	531	(1,519)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	620	-1.6%	49,630	124	82,000	72	(548)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,080	-1.8%	37,520	229	82,000	293	(787)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	10	-75.0%	110,990	7	95,100	(0)	(10)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	20	-50.0%	132,180	6	95,100	(0)	(20)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	750	-9.6%	10,750	117	95,100	129	(621)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,420	-12.9%	44,400	98	95,100	469	(951)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	890	0.0%	3,160	124	95,100	152	(738)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,490	1.2%	10	144	95,100	497	(1,993)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,580	28.5%	27,470	6	128,300	1,669	89	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	780	4.0%	2,960	117	128,300	185	(595)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	110	-8.3%	4,270	13	86,400	(0)	(110)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	10	-75.0%	38,700	7	86,400	(0)	(10)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	20	-50.0%	166,760	6	86,400	(0)	(20)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	90	28.6%	18,320	10	86,400	0	(90)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	0.0%	2,790	117	86,400	7	(673)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	850	-5.6%	32,100	98	86,400	53	(797)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	660	6.5%	27,490	124	86,400	20	(640)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,450	3.6%	4,630	144	86,400	133	(1,317)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	640	8.5%	27,130	19	35,800	61	(579)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,720	3.1%	2,400	73	35,800	69	(3,651)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,440	-7.1%	50,400	66	35,800	367	(1,073)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	280	0.0%	6,510	26	35,800	0	(280)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,900	0.0%	880	96	35,800	81	(1,819)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,110	-5.1%	38,510	124	30,100	331	(779)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	700	-46.6%	130,950	6	30,100	1,055	355	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	830	-17.0%	77,630	66	30,100	383	(447)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	690	1.5%	4,640	117	30,100	195	(495)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	450	-10.0%	3,580	26	30,100	1	(449)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,040	-4.6%	55,190	60	30,100	83	(957)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	730	-7.6%	69,210	124	30,100	62	(668)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,530	-4.5%	70	144	30,100	572	(1,958)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MPC (New)	UPCOM	42,153	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC (New)	HOSE	52,000	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC (New)	HOSE	62,800	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV (New)	HOSE	33,300	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM (New)	HOSE	65,200	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	56,600	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	32,800	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,100	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	51,000	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	77,800	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	78,800	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	37,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	28,900	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	34,500	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,000	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	35,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,850	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,050	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,300	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,300	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,300	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	29,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	46,400	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	25,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	113,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	135,900	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	53,000	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	96,200	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,400	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	93,000	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	64,200	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	123,900	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	21,350	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,833	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	109,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	36,550	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2
QNS	UPCOM	48,448	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
MSN	HOSE	171,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	28.4	8.3

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

21st Floor, Phu My Hung Building, 08 Hoang Van Thai St, Tan Phu Ward. District 7, HCM.

Phone: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn